

Số: **217** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **16** tháng **6** năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn - Kiểm định xây dựng 186 và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 04/5/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn - Kiểm định xây dựng 186

Mã số thuế: **4500604399**

Địa chỉ: Tân Sơn 1, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

2. Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Thí nghiệm và kiểm định vật liệu xây dựng Phan Rang

Địa chỉ: Tân Sơn 1, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

3. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 186

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế cho Giấy chứng nhận số 248/GCN-BXD ngày 29/3/2019./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Tư vấn - Kiểm định xây dựng 186
- SXD tỉnh Ninh Thuận (phối hợp);
- TT Thông tin (website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT. **18**

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 186

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: ~~217~~/GCN-BXD, ngày ~~16~~ tháng ~~6~~ năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật (*) |
|----|---|---|
| | Xi măng | |
| 1 | Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng | TCVN 4030:2003 |
| 2 | Xác định giới hạn bền uốn và nén | TCVN 6016:2011 (ISO 679: 2009) |
| 3 | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:2015 TCVN8875:2012 TCVN 8876:2012 |
| 4 | Độ bền Sunfat | TCVN 7713:2007 |
| | Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng | |
| 1 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022 AASHTO-T119 |
| 2 | Xác định độ tách nước, tách vữa | TCVN 3109:2022 |
| 3 | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022 |
| 4 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022 |
| 5 | Xác định độ chống thấm | TCVN 3116:2022 |
| 6 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:2022 |
| | Cốt liệu cho bê tông và vữa | |
| 1 | Thành phần cỡ hạt | TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:2006; AASHTO T27-2011 |
| 2 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128 |
| 3 | Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:2012 |
| 4 | Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:2006; TCVN 10321:2014 |
| 5 | Xác định độ ẩm, độ hút nước | TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014 |
| 6 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-2010 |
| 7 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006; ASTM C40-2011 |
| 8 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:1995 |
| 9 | Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006 |
| 10 | Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn(Los Angeles) | TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96:2002 |
| 11 | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-2009 |
| 12 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá | TCVN 7572- 17:2006 |
| 13 | Xác định hàm lượng mica | TCVN 7572-20:2006 |
| | Gạch | |
| 1 | Gạch xây: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; xác định vết tróc do vôi; sự thoát muối | TCVN 6355:2009 |

| | | |
|----|--|------------------------------------|
| 2 | Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn | TCVN 6476:1999 |
| 3 | Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng | TCVN 6477:2016 |
| 4 | Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn | TCVN 7744:2013 |
| 5 | Gạch bê tông nhẹ khí chung áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co ngót khô | TCVN 7959:2017 |
| 6 | Gạch bê tông nhẹ khí không chung áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co ngót khô | TCVN 9029:2017 TCVN 9030:2017 |
| | Bê tông nhựa | |
| 1 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011 |
| 2 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm | TCVN 8860-2:2011 |
| 3 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011 |
| 4 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011 |
| 5 | Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén | TCVN 8860-5:2011 |
| 6 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011 |
| 7 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 |
| 8 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011 |
| 9 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011 |
| 10 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011 |
| 11 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011 |
| 12 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:2011 |
| 13 | Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa | TCVN 8820-2011 |
| | Nhựa bitum | |
| 1 | Xác định độ kim lún | TCVN 7495:2005 |
| 2 | Xác định độ kéo dài | TCVN 7496:2005 |
| 3 | Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi) | TCVN 7497:2005 |
| 4 | Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland(thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa) | TCVN 7498:2005 TCVN 8818-2:2011 |
| 5 | Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt | TCVN 7499:2005 |
| 6 | Xác định lượng hòa tan của nhựa trong Tricloetylen | TCVN 7500:2005 |
| 7 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 7501:2005 |
| 8 | Xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:2005 |
| 9 | Xác định độ dính bám với đá | TCVN 7504:2005 |
| | Nước xây dựng | |
| 1 | Xác định lượng muối hòa tan, lượng cặn không tan | TCVN 4560:1988 |
| 2 | Lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 2671:1978 |
| 3 | Xác định độ pH | TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) |
| 4 | Xác định hàm lượng muối hòa tan | TCVN 4560:1988 |
| 5 | Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) | TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) |
| 6 | Xác định hàm lượng (SO ₄ ⁻²) | TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990) |
| 7 | Xác định vẩn dầu mỡ quan sát bằng mắt thường | TCVN 4506:2012 |
| 8 | Xác định màu nước quan sát bằng mắt thường | TCVN 4506:2012 |

| | Hiện trường | |
|----|---|---|
| 1 | Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai | 22TCN 02:2071 TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012 AASHTO T204:1990 |
| 2 | Xác định độ ẩm; Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát | 22TCN 346:2006 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012 ASTM D1556:2000 |
| 3 | Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 |
| 4 | Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman | TCVN 8867:2011; ASTM D4695:1996; AASHTO T256:1977 |
| 5 | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011; ASTM E965:1996 |
| 6 | Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:2011; ASTM E950:1998 |
| 7 | Đo điện trở nổi đất | TCVN 9385:2012; BS 6651:1999 |
| 8 | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT) | TCVN 9351:2012 |
| 9 | Phương pháp xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy | TCVN 9334:2012 |
| 10 | Kim loại và mối hàn | |
| 11 | Thử kéo | TCVN 197-1:2014; (ISO 6892:2009) |
| 12 | Thử uốn | TCVN 198:2008; (ISO 7438:2005) |
| 13 | Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử kéo | TCVN 5403:1991 |
| | Đất, cấp phối đá dăm | |
| 1 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:2012; |
| 2 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:2012; |
| 3 | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy | TCVN 4197:2012; |
| 4 | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:2014; |
| 5 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng. | TCVN 4199:2012; |
| 6 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:2012 |
| 7 | Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn | TCVN 4201:2012; |
| 8 | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:2012; |
| 9 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm | 22TCN 332:2006; TCVN 8821:2011; |
| | Bentonite | |
| 1 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 11893:2017 |
| 2 | Độ nhớt | TCVN 11893:2017 |
| 3 | Hàm lượng cát | TCVN 11893:2017 |
| 4 | Tỷ lệ chất keo | TCVN 11893:2017 |
| 5 | Độ pH | TCVN 11893:2017 |
| 6 | Xác định độ dày áo sét | TCVN 11893:2017 |
| 7 | Xác định lực cắt tĩnh | TCVN 11893:2017 |
| | Xác định tính ổn định | TCVN 11893:2017 |
| | Ống nhựa PVC, HDPE, PVC-U, PE, PPR và các phụ kiện | |
| 1 | Kiểm tra kích thước hình học, độ dày | TCVN 6145:2007 |
| 2 | Xác định độ bền kéo và độ giãn dài | TCVN 7434:2004 |
| 3 | Xác định độ bền với áp suất bên trong | TCVN 6149-1:2007 |

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương đương.